

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		761.814.749.715	663.252.021.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.458.631.369	19.612.344.505
1. Tiền	111		27.458.631.369	19.612.344.505
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.078.475.456	176.155.491.103
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	155.559.825.125	174.204.302.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.077.394.609	1.837.244.215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	441.255.722	113.944.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		576.903.419.987	466.824.334.728
1. Hàng tồn kho	141	8	576.903.419.987	466.824.334.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		374.222.903	659.850.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.420.344	44.975.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	262.802.559	614.875.781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		102.738.583.862	119.155.743.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		89.238.583.862	98.869.065.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	83.373.999.692	92.812.061.548
- Nguyên giá	222		583.815.456.034	571.412.332.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(500.441.456.342)	(478.600.270.558)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.864.584.170	6.057.004.197
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.370.929.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.506.345.629)	(11.313.925.602)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	36.677.357
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	36.677.357
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.500.000.000	20.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	13.500.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		864.553.333.577	782.407.764.362
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		467.689.733.803	403.553.653.958
I. Nợ ngắn hạn	310		467.689.733.803	403.553.653.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	109.697.818.605	53.001.908.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.064.086.000	21.342.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.472.762.566	16.876.969.466
4. Phải trả người lao động	314		24.344.751.261	14.247.125.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	231.960.212	241.111.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.488.442.400	742.362.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	293.023.601.382	311.128.534.669
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.017.921.507	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.348.389.870	7.294.298.977
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

10
 TỶ
 AN
 LỢI
 10

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		396.863.599.774	378.854.110.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	396.863.599.774	378.854.110.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		160.834.628.823	138.523.962.422
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.990.670.951	109.291.847.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.202.655.060	17.394.260.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.788.015.891	91.897.587.005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		864.553.333.577	782.407.764.362

Người lập biểu



Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Bùi Tấn Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2017

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	470.021.128.399	433.324.262.324	894.024.072.553	853.945.166.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		470.021.128.399	433.324.262.324	894.024.072.553	853.945.166.731
4. Giá vốn hàng bán	11	23	404.934.029.639	378.000.498.198	763.398.156.582	740.365.440.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.087.098.760	55.323.764.126	130.625.915.971	113.579.725.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	794.413.591	205.500.520	1.070.064.066	264.947.628
7. Chi phí tài chính	22	25	8.559.675.075	9.037.356.430	17.308.536.329	16.456.459.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.342.443.754	5.415.026.635	8.371.257.633	9.402.874.628
8. Chi phí bán hàng	25	26	10.764.855.059	8.005.326.162	17.296.829.707	14.307.763.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.167.212.642	11.744.314.026	26.905.904.396	23.699.868.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		33.389.769.575	26.742.268.028	70.184.709.605	59.380.581.883
11. Thu nhập khác	31	28	230.706.298	73.877.145	800.310.259	235.988.218
12. Chi phí khác	32	29	-	556.938	-	1.358.938
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		230.706.298	73.320.207	800.310.259	234.629.280
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		33.620.475.873	26.815.588.235	70.985.019.864	59.615.211.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51		6.724.095.175	5.363.117.647	14.197.003.973	11.923.042.233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26.896.380.698	21.452.470.588	56.788.015.891	47.692.168.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.053	1.453	4.334	3.229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.053	1.453	4.334	3.229

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		70.985.019.864	59.615.211.163
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.472.576.684	17.067.544.272
- Các khoản dự phòng	03		14.017.921.507	14.538.270.767
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		123.428.652	(27.323.516)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		439.275.168	(145.242.526)
- Chi phí lãi vay	06		8.371.257.633	9.402.874.628
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		116.409.479.508	100.451.334.788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.429.088.869	(9.235.372.039)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(110.079.085.259)	(119.046.730.395)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		64.998.742.251	28.763.997.696
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(66.445.201)	(78.205.341)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.380.409.008)	(9.394.426.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.141.567.748)	(12.576.307.126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.700.000	21.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.567.475.628)	(5.320.663.148)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		58.653.027.784	(26.415.072.010)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(12.805.417.444)	(1.627.703.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		380.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		5.778.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		152.724.832	145.242.526
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.494.692.612)	(1.482.461.073)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		537.955.777.806	818.879.448.611
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(556.060.711.093)	(767.294.645.354)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.312.593.287)	25.377.143.257
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.845.741.885	(2.520.389.826)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.612.344.505	9.383.200.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		544.979	(492.659)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27.458.631.369	6.862.318.281

Người lập biểu



Phạm Văn Luyện

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc



Bùi Tấn Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc lập báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của bộ tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HOÁI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tiền mặt	225.872.000	232.900.500
Tiền gửi ngân hàng	27.232.759.369	19.379.444.005
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	27.458.631.369	19.612.344.505

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	155.559.825.125	174.204.302.726
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	3.713.607.639	4.902.529.698
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	48.780.515.313	44.412.876.231
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	73.669.309.320	73.138.281.962
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.396.392.853	51.750.614.835
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan	144.810.965.693	149.720.803.768
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	215.538.048	-
Công ty Thuốc lá An Giang	1.031.490.394	2.847.775.173
Công ty Thuốc lá Bến Tre	942.605.004	1.323.385.569
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.623.662.072	2.196.276.920
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	734.684.688	1.044.281.604
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	3.629.070.353	4.791.948.712
Công ty Thuốc Lá Long An	3.713.607.639	4.902.529.698
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	73.669.309.320	73.138.281.962
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	4.201.598.633	8.921.057.597
Công ty Thuốc lá Thăng Long	48.780.515.313	44.412.876.231
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.268.884.229	5.805.899.620
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	336.490.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.077.394.609	1.837.244.215
PT.Surya Pamenang		709.175.253
Trả trước cho người bán khác	1.077.394.609	1.128.068.962
b/ Trả trước cho người bán dài hạn		
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan		
Cộng	1.077.394.609	1.837.244.215

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Thu thuế TNCN	19.354.070	-
Tạm ứng của nhân viên	396.901.652	88.944.162
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cộng	441.255.722	113.944.162

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.901.830.231	3.163.632.044
Nguyên liệu, vật liệu	504.235.263.036	425.666.824.145
Công cụ, dụng cụ	-	30.059.090
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.723.569	16.263.108
Thành phẩm	46.756.603.151	37.947.556.341
Hàng hoá	-	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	576.903.419.987	466.824.334.728

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Thuế nhập khẩu nộp trước	262.802.559	614.875.781
Cộng	262.802.559	614.875.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	29.458.654.517	524.414.744.027	12.840.202.571	4.698.730.991	571.412.332.106
- Mua trong kỳ	1.580.889.818	9.464.622.983	1.551.000.000	245.582.000	12.842.094.801
- Thanh lý	-	-	438.970.873	-	438.970.873
Tại ngày 30/06/2017	31.039.544.335	533.879.367.010	13.952.231.698	4.944.312.991	583.815.456.034
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	(26.860.978.216)	(438.130.034.748)	(9.627.670.930)	(3.981.586.664)	(478.600.270.558)
- Khấu hao trong kỳ	(302.591.180)	(20.872.179.094)	(790.505.737)	(314.880.646)	(22.280.156.657)
- Thanh lý	-	-	438.970.873	-	438.970.873
Tại ngày 30/06/2017	(27.163.569.396)	(459.002.213.842)	(9.979.205.794)	(4.296.467.310)	(500.441.456.342)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	2.597.676.301	86.284.709.279	3.212.531.641	717.144.327	92.812.061.548
Tại ngày 30/06/2017	3.875.974.939	74.877.153.168	3.973.025.904	647.845.681	83.373.999.692

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 450.429.338.550 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2017 là 77.471.616.215 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2017 là 2.057.064.407 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	15.502.607.589	1.868.322.210	17.370.929.799
- Mua mới	-	-	
Tại ngày 30/06/2017	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	(9.491.870.056)	(1.822.055.546)	(11.313.925.602)
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.028)	(17.349.999)	(192.420.027)
Tại ngày 30/06/2017	<u>(9.666.940.084)</u>	<u>(1.839.405.545)</u>	<u>(11.506.345.629)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>6.010.737.533</u>	<u>46.266.664</u>	<u>6.057.004.197</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>5.835.667.505</u>	<u>28.916.665</u>	<u>5.864.584.170</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 1.798.922.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2017 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là: 5.835.667.505 đồng.

12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Máy ép nhũ (chi phí đăng báo mời thầu, tư vấn đấu thầu..)	-	9.728.182
Máy sản xuất cây đầu lọc (chi phí lưu kho) (khách hàng chịu chi phí)	-	26.949.175
Cộng	<u>-</u>	<u>36.677.357</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.500.000.000		20.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	1.350.000	13.500.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt(*)</i>				
Cộng		13.500.000.000		20.250.000.000

Ghi chú : Trong tháng 02/2017 Công ty bán 675.000 cổ phiếu tương ứng 5.778.000.000 lỗ 972.000.000 đồng.
 06 tháng đầu năm 2017 Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt có lãi nên công ty cổ phần Cát Lợi không lập dự phòng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	109.697.818.605	109.697.818.605	53.001.908.994	53.001.908.994
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	25.053.522.135	25.053.522.135	3.252.163.200	3.252.163.200
- Công ty Vinatoyo	6.549.962.111	6.549.962.111	7.111.813.390	7.111.813.390
- Công ty British American Tobacco	8.951.154.547	8.951.154.547	7.185.117.022	7.185.117.022
- Công ty Marubeni Plax	10.727.060.850	10.727.060.850	-	-
- Công ty Nomura	21.711.477.348	21.711.477.348	-	-
- Công ty Tervakoski Oy	-	-	1.461.576.257	1.461.576.257
- Cty Newtoyo	10.483.584.690	10.483.584.690	9.676.586.861	9.676.586.861
- Các khoản phải trả người bán khác	26.221.056.924	26.221.056.924	24.314.652.264	24.314.652.264
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	26.923.455.701	26.923.455.701	5.479.848.630	5.479.848.630
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	25.053.522.135	25.053.522.135	3.252.163.200	3.252.163.200
- Công ty thương mại Miền Nam	1.443.186.831	1.443.186.831	1.764.153.648	1.764.153.648
- Công ty thuốc lá Thăng Long	426.746.735	426.746.735	463.531.782	463.531.782

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
a/ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.064.086.000	21.342.408
HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) LIMITED	1.991.244.000	-
Công ty Cổ phần dược Danapha	72.842.000	21.342.408
Trả trước cho người bán khác	-	-
b/ Người mua trả tiền trước dài hạn		
c/ Người mua trả tiền trước các bên liên quan		
Cộng	2.064.086.000	21.342.408

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.708.535.655	5.780.437.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.724.095.175	10.668.658.950
Thuế thu nhập cá nhân	40.131.736	427.873.381
Cộng	8.472.762.566	16.876.969.466

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	231.960.212	241.111.587
Cộng	231.960.212	241.111.587

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	37.742.400	38.833.240
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.100.000.000	129.675.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.700.000	573.854.396
Cộng	1.488.442.400	742.362.736



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2017		Trong kỳ		Tại 01/01/2017	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam	-	-		52.296.038.516	52.296.038.516	52.296.038.516
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	245.064.882.911	245.064.882.911	457.044.906.483	470.812.519.725	258.832.496.153	258.832.496.153
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội	21.332.746.347	21.332.746.347	21.332.746.347	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng CTBC Bank	26.625.972.124	26.625.972.124	59.578.124.976	32.952.152.852	-	-
Cộng	293.023.601.382	293.023.601.382	537.955.777.806	556.060.711.093	311.128.534.669	311.128.534.669



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh VND	Vốn đã góp đến ngày 30/06/2017 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	131.038.300.000

20.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.103.830</i>	<i>13.103.830</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.103.830</i>	<i>13.103.830</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.3 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển :	160.834.628.823	138.523.962.422
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>147.730.798.823</i>	<i>125.420.132.422</i>
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>13.103.830.000</i>	<i>13.103.830.000</i>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	131.038.300.000	118.193.934.270	-	74.596.963.205	323.829.197.475
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	111.553.332.005	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	20.330.028.152	-	(57.202.702.228)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.330.028.152	-	(20.330.028.152)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.165.014.076)	-
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	-
+ Chia cổ tức còn lại năm 2015 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	-
Tại ngày 31/12/2016	131.038.300.000	138.523.962.422	-	109.291.847.982	378.854.110.404
Tại ngày 01/01/2017	131.038.300.000	138.523.962.422	-	109.291.847.982	378.854.110.404
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	56.788.015.891	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	22.310.666.401	-	(61.089.192.922)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.310.666.401	-	(22.310.666.401)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.455.333.201)	-
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.115.533.320)	-
+ Chia cổ tức còn lại năm 2016 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	-
Tại ngày 30/06/2017	131.038.300.000	160.834.628.823	-	104.990.670.951	396.863.599.774

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	732.225.000	414.552.000
Ngoại tệ các loại		
- USD	89.161,64	27.307,40
- EUR	238,17	243,63
- GBP	142,85	146,15
- JPY	31.427,00	32.153,00

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.024.072.553	853.945.166.731
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	885.114.581.123	846.705.490.670
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	339.350.347	59.526.480
Doanh thu gia công, chế biến	718.564.518	2.312.151.713
Doanh thu phế liệu thu hồi	7.543.391.965	4.555.199.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	308.184.600	312.798.108

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm	754.649.143.751	733.597.203.251
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	323.615.925	39.675.054
Giá vốn gia công chế biến	573.820.341	1.860.564.649
Giá vốn phế liệu thu hồi	7.543.391.965	4.555.199.760
Giá vốn của dịch vụ khác	308.184.600	312.798.108
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	-	-
Cộng	763.398.156.582	740.365.440.822

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.724.832	145.242.526
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	917.339.234	119.705.102
Cộng	1.070.064.066	264.947.628

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	8.371.257.633	9.402.874.628
Chiết khấu thanh toán	7.652.348.265	7.042.330.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	312.930.431	11.254.242
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	972.000.000	-
Cộng	17.308.536.329	16.456.459.782

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Quảng cáo, tiếp khách	4.876.095.046	2.222.780.621
Cước vận chuyển, bốc xếp	12.388.811.276	12.059.996.977
Chi phí BH - vật liệu bao bì	28.808.569	21.287.495
Chi phí khác bằng tiền	3.114.816	3.698.605
Cộng	17.296.829.707	14.307.763.698

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.712.638.865	12.755.631.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.310.148.612	1.137.623.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.667.233	1.944.773.969
Chi phí khác bằng tiền	9.061.449.686	7.861.839.533
Cộng	26.905.904.396	23.699.868.174

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	380.000.000	
Thu nhập khác	420.310.259	235.988.218
Cộng	800.310.259	235.988.218

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí khác	-	1.358.938
Cộng	-	1.358.938

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.788.015.891	47.692.168.930
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.788.015.891	47.692.168.930
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	5.374.907.438
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.334	3.229

(*) Ghi chú: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được xác định theo tỷ lệ 11,27% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 204/NQ-CPCL ngày 12/04/2017.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2017.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.788.015.891	47.692.168.930
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.788.015.891	47.692.168.930
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	5.374.907.438
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.334	3.229

(*) Ghi chú: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được xác định theo tỷ lệ 11,27% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 204/NQ-CPCL ngày 12/04/2017.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2017.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	821.360.558.085	803.334.864.742
Công ty Thuốc lá An Giang	13.517.340.719	7.765.692.727
Công ty Thuốc lá Bến Tre	3.692.723.870	6.404.162.387
Công ty Thuốc lá Cửu Long	12.564.783.748	14.160.304.724
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.612.985.107	9.577.624.658
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	10.176.445.786	21.793.643.173
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	25.427.477.100	22.900.653.066
Công ty Thuốc Lá Long An	23.404.708.701	19.306.549.549
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	445.002.223.098	397.054.772.161
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	18.973.762.788	20.356.630.468
Công ty Thuốc lá Thăng Long	239.497.357.853	254.272.334.817
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.000.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	600.265.792	718.473.214
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	23.854.483.523	28.988.023.798

Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	243.276.513.615	291.407.605.912
Công ty Thuốc lá Cửu Long		-
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	11.750.000	15.800.000
Công ty Thuốc Lá Long An	31.600.000	18.375.000
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	277.480.640	248.547.480
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre		
Tre	90.967.800	-
Công ty Thuốc lá Thăng Long		-
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	447.697.810	415.656.461
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	233.219.626.226	281.593.513.754
Công ty Thương mại Miền Nam	9.197.391.139	9.115.713.217

Sổ dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	144.810.965.693	149.720.803.768
Công ty Thuốc lá An Giang	1.031.490.394	2.847.775.173
Công ty Thuốc lá Bến Tre	942.605.004	1.323.385.569
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.623.662.072	2.196.276.920
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	734.684.688	1.044.281.604
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	3.629.070.353	4.791.948.712
Công ty Thuốc Lá Long An	3.713.607.639	4.902.529.698
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	73.669.309.320	73.138.281.962
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	4.201.598.633	8.921.057.597
Công ty Thuốc lá Thăng Long	48.780.515.313	44.412.876.231
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng		336.490.682
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	215.538.048	
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.268.884.229	5.805.899.620
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	26.923.455.701	5.479.848.630
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	25.053.522.135	3.252.163.200
Công ty Thương mại Miền Nam	1.443.186.831	1.764.153.648
Công ty Thuốc lá Thăng Long	426.746.735	463.531.782

Thu nhập của Hội Đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ
Thu nhập của Hội Đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.806.549.836	2.206.041.238
Thù lao của Ban Kiểm soát	490.676.778	274.129.908
Cộng	3.297.226.614	2.480.171.146

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu
 theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sáp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	565.440.443.424	218.908.412.519	100.765.725.180	8.909.491.430	894.024.072.553
Khấu hao và chi phí phân bổ	527.270.580.151	197.315.682.538	90.461.781.784	7.991.008.216	823.039.052.689
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.169.863.273	21.592.729.981	10.303.943.396	918.483.214	70.985.019.864
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.795.715.664	398.307.000	6.736.834.056	3.911.238.081	12.842.094.801
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					864.553.333.577
Tổng tài sản					864.553.333.577
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ					467.689.733.803
Tổng nợ phải trả					467.689.733.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.458.631.369	19.612.344.505
Phải thu khách hàng	155.559.825.125	174.204.302.726
Các khoản phải thu khác	25.000.000	25.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	13.500.000.000	20.250.000.000
Cộng	<u>196.543.456.494</u>	<u>214.091.647.231</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	109.697.818.605	53.001.908.994
Các khoản vay	293.023.601.382	311.128.534.669
Chi phí phải trả	231.960.212	241.111.587
Các khoản phải trả khác	1.450.700.000	703.529.496
Cộng	<u>404.404.080.199</u>	<u>365.075.084.746</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

Tại ngày 30/06/2017

	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	89.161,64	238,17	142,85	31.427,00	2.023.967.008	6.158.124	4.201.219	6.331.598
Cộng	89.161,64	238,17	142,85	31.427,00	2.023.967.008	6.158.124	4.201.219	6.331.598
Nợ tài chính								
Phải trả người bán Các khoản vay	2.154.978,15	32.402,00			49.068.852.475	847.117.888		
Cộng	2.154.978,15	32.402,00			49.068.852.475	847.117.888		
Mức rủi ro tiền tệ	(2.065.816,51)	(32.163,83)	142,85	31.427,00	(47.044.885.467)	(840.959.764)	4.201.219	6.331.598

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Tại ngày 01/01/2017

	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	27.307,40	243,63	146,15	32.153,00	619.871.123	5.809.845	4.060.632	6.201.992
Cộng	27.307,40	243,63	146,15	32.153,00	619.871.123	5.809.845	4.060.632	6.201.992
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	460.994,34	86.379,60			10.506.061.009	2.088.831.487		
Các khoản vay								
Cộng	460.994,34	86.379,60			10.506.061.009	2.088.831.487		
Mức rủi ro tiền tệ	(433.686,94)	(86.135,97)	146,15	32.153,00	(9.886.189.886)	(2.083.021.642)	4.060.632	6.201.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2017, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 981.377.050 đồng Việt Nam ($49.068.852.475 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận

thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 155.559.825.125 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/06/2017 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	1.453.283.194	3.750.742.438
Từ 31 đến 60 ngày	484.725.424	-
Từ 61 đến 90 ngày	-	-
Trên 90 ngày	-	-
Cộng	1.938.008.618	3.750.742.438

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán	109.697.818.605	-	109.697.818.605
Các khoản vay	293.023.601.382	-	293.023.601.382
Chi phí phải trả	231.960.212	-	231.960.212
Các khoản phải trả khác	1.450.700.000	-	1.450.700.000
Cộng	404.404.080.199	-	404.404.080.199
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	53.001.908.994	-	53.001.908.994
Các khoản vay	311.128.534.669	-	311.128.534.669
Chi phí phải trả	241.111.587	-	241.111.587
Các khoản phải trả khác	703.529.496	-	703.529.496
Cộng	365.075.084.746	-	365.075.084.746

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi thanh toán được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và khoản tương đương tiền	27.458.631.369	-	27.458.631.369
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.584.825.125	-	155.584.825.125
Đầu tư dài hạn	-	13.500.000.000	13.500.000.000
Cộng	183.043.456.494	13.500.000.000	196.543.456.494
Tại 01/01/2017			
Tiền và khoản tương đương tiền	19.612.344.505	-	19.612.344.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.229.302.726	-	174.229.302.726
Đầu tư dài hạn	-	20.250.000.000	20.250.000.000
Cộng	193.841.647.231	20.250.000.000	214.091.647.231

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng

Liêu Phước Tính



Giám đốc

Bùi Tấn Hòa

